

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2026/HC-PT
Ngày 03 tháng 9 năm 2026
V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Anh;
Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 11/2026/TLPT-HC ngày 11 tháng 8 năm 2026; Về việc “*khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2026/HC-ST ngày 10/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: /2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Phùng Thị Thu H., sinh năm 1980.

Ông Nguyễn Công K., sinh năm 1975.

Đều có địa chỉ: Khu H., phường V., tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Thành T., sinh năm 1947.

Địa chỉ: TDP X H., Phường V., tỉnh Phú Thọ.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 16/6/2026).

2. Người bị kiện: Chủ tịch UBND phường V., tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Số X, đường H., phường V., tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phan Thanh D., sinh năm 1973.

Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường V..

(Theo văn bản uỷ quyền số 160/TB-UBND ngày 31/3/2026).

(Bà H., ông K. vắng mặt, ông T. có mặt; Ông D. có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K.

Đều có địa chỉ: Khu H., phường V., tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Toà án người khởi kiện bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. cùng thống nhất trình bày:

Bố mẹ ông bà là ông Phùng Huy C. và bà Phan Thị N., có nhà đất tại tổ X, khu X, phường G., thành phố V.. Nhà, đất này thuộc diện bị Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Quảng trường Hùng Vương - Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố V.. Việc thu hồi đất đối với hộ ông Phùng Huy C. được thể hiện trong hồ sơ thu hồi, trong đó có Biên bản thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2010 do UBND phường G. lập để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Tại thời điểm thu hồi đất, bà H. là con gái của ông C., bà N.; chồng là ông Nguyễn Công K.. Gia đình ông bà có quá trình sinh sống gắn với địa chỉ nêu trên. Hồ sơ hộ khẩu thể hiện bà H. có sổ hộ khẩu riêng tại địa chỉ tổ X, khu X, G., V. và có mốc tách hộ ngày 10/12/2009.

Trước khi có quyết định thu hồi đất, cơ quan nhà nước đã có thông báo về việc thu hồi đất để thực hiện dự án. Từ thời điểm đó, các thành viên trong gia đình đều phải chủ động thu xếp nơi ở vì chỗ ở cũ đã thuộc diện giải tỏa. Vợ chồng bà H. khi đó không có chỗ ở ổn định nào khác nên phải tách hộ đi thuê chỗ ở tạm để sinh sống. Tuy nhiên, việc tách hộ và đi thuê nhà chỉ là hệ quả của quá trình thu hồi đất và giải phóng mặt bằng, không phải là việc từ bỏ quyền, lợi ích hợp pháp gắn với thửa đất bị thu hồi. Bà H. hiện còn giữ được bản phô tô của Bản cam kết xác nhận hộ khẩu lập tại thời điểm thu hồi đất. Nội dung tài liệu này thể hiện: Bà H. thường trú tại tổ X, khu X, phường G.; gia đình bà nằm trong chỉ giới thu hồi đất của dự án; tại thời điểm thu hồi đất, gia đình bà có hộ khẩu thường trú, có nhà ở trên đất của bố mẹ và đang sinh sống tại tổ X, khu X, phường G.; lý do tách hộ là do hoàn cảnh gia đình, nhưng hiện tại đang ở trên đất của bố mẹ và không có chỗ ở nào khác. Tài liệu này có xác nhận của khu dân cư và UBND phường G..

Như vậy, ngay tại thời điểm thu hồi đất, chính quyền cơ sở đã xác nhận bà H. là người có hộ khẩu, có chỗ ở trên đất của bố mẹ, đang sinh sống tại địa chỉ bị thu hồi và không có chỗ ở nào khác. Bà H. hiện còn giữ được bản phô tô Đơn đề nghị ngày 18/9/2010 của ông Phùng Huy C. gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố V. và UBND phường G.. Trong đơn này, ngoài việc đề nghị xem xét lại một số nội dung bồi thường, ông C. còn trình bày rõ: Con gái là Phùng Thị H. và các cháu có bìa hộ khẩu riêng; con gái là Phùng Thị Thu H. và

hai con là Nguyễn Trung K., Nguyễn Minh Q. có sổ hộ khẩu riêng, tổng cộng còn thiếu 05 khẩu cần được xem xét bổ sung. Đơn này có bút phê xác nhận của UBND phường G. để chuyển Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố xem xét, giải quyết.

Điều đó cho thấy ngay từ năm 2010, trường hợp của bà H. đã được chủ hộ phản ánh chính thức với cơ quan bồi thường và chính quyền địa phương, đây không phải là yêu cầu mới phát sinh về sau.

Vợ chồng bà H. còn giữ được bản phô tô Thông báo số 07/TB-UBND ngày 23/01/2014 của UBND phường G. về việc công khai danh sách các hộ được duyệt giao đất tái định cư và giao đất tách hộ đợt cuối năm 2013, Danh sách công khai các hộ được duyệt giao đất tách hộ ngày 03/01/2014 do UBND phường G. phát hành công khai. Trong thông báo trên nêu rõ: việc công khai danh sách căn cứ vào kết quả thẩm định hồ sơ xin giao đất tái định cư, giao đất tách hộ của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, căn cứ vào kết quả họp duyệt của Hội đồng duyệt giao đất thành phố ngày 23/12/2013, UBND phường G. thông báo công khai danh sách để các hộ được biết. Đồng thời trong danh sách kèm theo, có thể hiện rõ: STT 4: Phùng T. Thu H. - Nguyễn Công K.; STT 5: Phùng Huy V. - Trần Thị Tuyết M.; STT 6: Phùng Thị H.. Điểm đặc biệt quan trọng là cả 03 trường hợp này đều được ghi địa chỉ/nơi ở hiện tại là Tổ X, G..

Như vậy, vào thời điểm xét duyệt năm 2013 - 2014 chính cơ quan nhà nước đã xác định hộ bà H. là người thuộc diện được đưa vào danh sách xét giao đất tách hộ tái định cư, chính cơ quan nhà nước cũng xác định bà H. gắn với địa chỉ tổ X, G., cùng với anh, chị, em trong gia đình. Điều này có nghĩa là hộ bà H. không phải người bị loại ngay từ đầu, cũng không phải người không có liên hệ với hộ gia đình bị thu hồi đất.

Việc giải quyết sau này đối với bà H. là không thống nhất: Theo thực tế giải quyết, bà H. được biết ông Phùng Huy V. và bà Phùng Thị H. sau đó đã được giao đất tái định cư. Trong khi đó, đối với vợ chồng bà, Văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 lại kết luận theo hướng tại thời điểm thu hồi đất vợ chồng bà không cùng hộ ông C., bà N. nên không có cơ sở xem xét, giải quyết giao đất tái định cư. Nội dung này cũng đã được Tòa án ghi nhận trong thông báo thụ lý vụ án, bà H. không đồng ý với kết luận trên vì các lý do sau:

Thứ nhất: Văn bản 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 không phù hợp với chính hồ sơ, tài liệu do địa phương lập tại thời điểm thu hồi đất. Bản cam kết xác nhận hộ khẩu, đơn đề nghị của ông Phùng Huy C., biên bản thu hồi GCNQSDĐ đều cho thấy bà H. có hộ khẩu gắn với địa chỉ đất bị thu hồi, bà H. có chỗ ở trên đất của bố mẹ và không có chỗ ở nào khác, trường hợp của bà H.

đã được gia đình phản ánh chính thức với cơ quan bồi thường và UBND phường G..

Thứ hai: Không phù hợp với chính danh sách xét duyệt công khai năm 2014. Thông báo số 07/TB-UBND ngày 23/01/2014 và danh sách công khai kèm theo thể hiện bà H. đã được đưa vào diện xét duyệt cùng với anh, chị, em là con ông C., bà N., cùng địa chỉ Tổ X, G..Nếu cơ quan có thẩm quyền cho rằng bà H. không đủ điều kiện thì cần giải thích rõ vì sao vợ chồng bà vẫn được đưa vào danh sách xét duyệt công khai năm 2014, vì sao ông V. và bà H. cùng hoàn cảnh, cùng địa chỉ, cùng nguồn gốc hộ gia đình lại được giao đất, còn vợ chồng bà H. ông K. thì không. Căn cứ pháp lý nào cho việc giải quyết khác nhau giữa các thành viên trong cùng một gia đình có đất bị thu hồi.

Thứ ba: Cách đánh giá của cơ quan bị kiện chưa phản ánh đúng bản chất sự việc. Việc vợ chồng bà H. tách hộ và đi thuê chỗ ở tạm là hệ quả của quá trình thu hồi đất. Pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải được áp dụng trên cơ sở xem xét thực chất trường hợp của vợ chồng bà có bị thu hồi đất ở hay không, có phải di chuyển chỗ ở hay không, có còn chỗ ở ổn định khác hay không, có thuộc diện đã được cơ quan thẩm định, xét duyệt trong quá trình bố trí tái định cư hay không mà không thể chỉ căn cứ đơn giản vào việc tách hộ hoặc việc không còn ở thường xuyên tại chỗ ở cũ để phủ nhận toàn bộ quyền được xem xét tái định cư.

Theo Điều 42 Luật Đất đai 2003, trường hợp thu hồi đất ở mà người bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở thì phải được bố trí tái định cư theo quy định.

Theo Điều 4 và các quy định liên quan của Nghị định 197/2004/NĐ-CP, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bố trí tái định cư bằng nhà ở, giao đất ở mới hoặc bồi thường bằng tiền để tự lo chỗ ở mới; việc bố trí tái định cư phải được thông báo công khai cho hộ gia đình bị thu hồi đất, phải di chuyển chỗ ở.

Theo Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Thọ, trường hợp tách hộ và thu hồi đất ở thuộc diện đủ điều kiện thì được xem xét giao đất tái định cư theo quy hoạch được duyệt, người không còn chỗ ở khác còn được xem xét hỗ trợ về chỗ ở, tiền thuê nhà theo quy định.

Do đó, bà H. ông K. cho rằng việc xem xét quyền lợi của vợ chồng bà phải được đặt trong tổng thể bà H. là con trong hộ gia đình có đất bị thu hồi, có hộ khẩu và chỗ ở gắn với địa chỉ đất bị thu hồi, không có chỗ ở khác, đã được chính quyền cơ sở xác nhận, phản ánh, đưa vào danh sách xét duyệt công khai nhưng sau đó lại bị loại mà không có giải thích thỏa đáng, không thống nhất với hồ sơ trước đó.

Do đó ông K., bà H. đề nghị Tòa án giải quyết: Xem xét đầy đủ, khách quan toàn bộ hồ sơ, tài liệu tại thời điểm thu hồi đất và thời điểm xét duyệt năm 2014.

Xác định rằng trường hợp của vợ chồng bà không phải là trường hợp không có liên quan hoặc bị loại ngay từ đầu, mà đã từng được chính quyền cơ sở và cơ quan có thẩm quyền xác định, tiếp nhận, đưa vào diện xem xét. Đối chiếu với các trường hợp cùng là con ông Phùng Huy C. như ông Phùng Huy V. và bà Phùng Thị H. để làm rõ việc giải quyết có hay không sự không thống nhất. Hủy phần nội dung trái pháp luật tại Văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024; Buộc cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết lại quyền lợi tái định cư của vợ chồng bà theo đúng quy định pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Phan Thanh D. – Phó Chủ tịch UBND phường V. trình bày:

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Phú Thọ: số 2427/QĐ-UBND ngày 25/8/2009 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp, thành phố V.; số 4256/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 về việc thu hồi và giao đất cho UBND thành phố V. xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Quảng trường Hùng Vương và trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố V. tại phường G. và phường Tiên Cát, thành phố V.. UBND thành phố V. đã ban hành các văn bản chỉ đạo việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án theo quy định. Trong đó, hộ ông Phùng Huy C. bị thu hồi 72,2 m² đất ở tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 40, khu X, phường G..

Hộ ông Phùng Huy C. được bồi thường, hỗ trợ làm 03 đợt tại các Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố V.: số 4656/QĐ-UBND ngày 02/6/2010; số 5525/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; số 16071/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 365.408.786 đồng.

Ngày 07/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 6464/QĐ-UBND về việc giao đất tái định cư cho hộ Phùng Huy C. - Phan Thị N., ô đất số 95, diện tích: 80,0 m² đất ở.

Đến năm 2019, UBND Thành phố đã ban hành các Quyết định giao đất ở cho 02 con của ông Phùng Huy C. vào khu tái định cư quảng trường Hùng Vương thuộc khu X2, phường G., bao gồm: Hộ Phùng Thị H., diện tích đất ở được giao: 70,0 m²; hộ ông Phùng Huy V., vợ là Trần Thị Tuyết M., diện tích đất ở được giao: 70,0 m². Riêng hộ bà Phùng Thị Thu H. không đủ điều kiện giao đất ở do không ở cùng gia đình ông C. tại tô 2A, khu X, phường G. tại thời điểm thu hồi đất. Như vậy sau khi Nhà nước thu hồi 72,2 m² đất ở của hộ ông Phùng Huy C., bà Phan Thị N. để thực hiện dự án gia đình ông Phùng Huy C., bà Phan Thị N. và các con đã được giao 220,0 m² đất ở.

Theo Biên bản đối thoại ngày 03/11/2020 giữa UBND thành phố V. và bà Vũ Thị H. (nhận ủy quyền của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K.). Đã xác minh tại thời điểm thu hồi đất thực hiện dự án, gia đình bà Phùng Thị H.

và ông Nguyễn Công K. không cùng chung sống với ông Phùng Huy C. và bà Phan Thị N. tại thửa đất bị thu hồi thuộc tổ X, khu X, phường G.. Vì vậy, việc bà Phùng Thị H. và ông Nguyễn Công K. đề nghị giao đất là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Tại Văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân chỉ nêu lại việc đề nghị giao đất tái định cư của hộ bà Phùng Thị H. và ông Nguyễn Công K. đã được trả lời và giải quyết tại các Văn bản: số 3288/UBND-TNMT ngày 19/11/2019; số 2566/UBND thành phố V.. Tại các văn bản trên đã nêu rõ đề nghị giao đất ở tái định cư của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. không có cơ sở xem xét, giải quyết do đó đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông K., bà H..

Tại phiên tòa: Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T. đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H., hủy một phần văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân tại phần nội dung kết luận thời điểm thu hồi đất hộ ông K., bà H. không ở cùng hộ ông C., bà N.. Do đó đề nghị giao đất ở tái định cư của ông K., bà H. không có cơ sở xem xét, giải quyết. Đề nghị công nhận quyền được xét giao đất tái định cư cho vợ chồng ông K. bà H. theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2026/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Phú Thọ) đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 31, Điều 59, điểm a khoản 2, Điều 158, Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 điều 348 Luật Tổ tụng hành chính 2015, sửa đổi bổ sung 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai 2003; Điều 13 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điểm a, b khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; khoản 1, khoản 4 Điều 18 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; điểm a,b,d khoản 2 Điều 23 Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ: Ban hành quy định, đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu H. và

ông Nguyễn Công K. về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân và đề nghị công nhận quyền được xét giao đất tái định cư cho vợ chồng ông K. bà H. theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026 bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. là Người khởi kiện có đơn kháng cáo với nội dung:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H. theo hướng hủy phần nội dung trái pháp luật tại Văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 của UBND TP V., buộc cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết lại quyền lợi tái định cư theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy hồ sơ cần được làm rõ thêm về chứng cứ thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính.

Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính.

Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K..

Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2026/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Phú Thọ đã xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân và đề nghị công nhận quyền được xét giao đất tái định cư cho vợ chồng ông K. bà H. theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét

xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. nộp trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H. theo hướng hủy phần nội dung trái pháp luật tại Văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 của UBND TP V., buộc cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết lại quyền lợi tái định cư theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy hồ sơ cần được làm rõ thêm về chứng cứ thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1]. Về thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện và đối tượng khởi kiện Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Phú Thọ đã xác định đúng thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện và đối tượng khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung vụ án: Bà Phùng Thị Thu H., ông Nguyễn Công K. khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân và đề nghị công nhận quyền được xét giao đất tái định cư cho vợ chồng ông K. bà H. theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thực hiện dự án Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp Thành phố V., ngày 25/01/2010, UBND Thành phố V. đã ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND về việc thu hồi 72,2 m² đất ở của gia đình ông Phùng Huy C. và bà Phan Thị N. tại tổ X, khu X, phường G., thành phố V., tỉnh Phú Thọ.

Sau khi thu hồi đất để thực hiện dự án, UBND thành phố V. đã giao cho hộ ông C., bà N. 01 ô đất tái định cư tại khu Đ., phường G. diện tích 80,0 m² và giao bổ sung 02 ô đất ở diện tích hộ cho các con ông C. và bà N. do ở cùng trên thửa đất thu hồi là hộ chị Phùng Thị H. ô đất số: 17, diện tích 70,0 m² và hộ anh Phùng Huy V., vợ Trần Thị Tuyết M. ô đất số: 18, diện tích 70,0 m² vào Khu Tái định cư Quảng trường Hùng Vương thuộc khu X2, phường G..

Tại thời điểm thu hồi đất, UBND TP V. đã thực hiện việc giao đất tái định cư theo đúng quy định Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2003, cụ thể:

Khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai 2003 quy định: Bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi.

“Người bị thu hồi loại đất nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”.

Điều 13 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp là đất ở.

“1. Người sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở được bồi thường bằng giao đất ở mới, nhà ở tại khu tái định cư hoặc bồi thường bằng tiền theo đề nghị của người có đất bị thu hồi và phù hợp với thực tế ở địa phương.

2. Diện tích đất bồi thường bằng giao đất ở mới cho người có đất bị thu hồi cao nhất bằng hạn mức giao đất ở tại địa phương; trường hợp đất ở bị thu hồi có diện tích lớn hơn hạn mức giao đất ở thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất của địa phương và số nhân khẩu của hộ gia đình bị thu hồi đất, xem xét, quyết định giao thêm một phần diện tích đất ở cho người bị thu hồi đất, nhưng không vượt quá diện tích của đất bị thu hồi.”

Điểm a, b Khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định: Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ.

“2. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất; trường hợp bồi thường bằng việc giao đất mới hoặc giao đất ở tái định cư hoặc nhà ở tái định cư, nếu có chênh lệch về giá trị thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ lớn hơn tiền sử dụng đất ở hoặc tiền mua nhà ở tại khu tái định cư thì người tái định cư được nhận phần chênh lệch;

b) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn tiền sử dụng đất ở hoặc tiền mua nhà ở tái định cư thì người tái định cư phải nộp phần chênh lệch, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.”

Ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H. và đại diện theo uỷ quyền của ông K. bà H. cho rằng: Tại thời điểm thu hồi đất, bà H. là con gái của ông C., bà N. cùng chồng là ông Nguyễn Công K. có quá trình sinh sống gắn với địa chỉ của thửa đất ông C., bà N. bị thu hồi. Tại bản cam kết xác nhận hộ khẩu lập và thời điểm thu hồi đất là ngày 10/12/2010, UBND phường Gia cầm cũng xác nhận bà H. có HKTT tại Tổ X, khu X, phường G.. Sau khi thẩm định hồ sơ, hộ bà H. và ông K. cũng đã được UBND phường G. đưa vào danh sách công khai các hộ được duyệt giao đất tái định cư và giao đất tách hộ ngày 23/01/2014. Cùng điều kiện như ông K. và bà H. thì hộ bà Phùng Thị H. con gái ông C., bà N. và hộ anh Phùng Huy V. và vợ Trần Thị Tuyết M. con trai ông C., bà N. đều cùng có hộ khẩu Tổ X, khu X, phường G. đã được cấp đất tái định cư. Do đó ông K. và bà H. cho rằng mình đủ điều kiện để được giao đất ở tái định cư việc UBND TP V. tại Văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 và tại các

văn bản 3288 ngày 19/11/2019, văn bản 1016/ UBND – TNMT ngày 16/4/2020 và văn bản 1884/UBND – TNMT ngày 06/7/2020 đều xác định “tại thời điểm thu hồi đất, ông K., bà H. không ở cùng ông Phùng Huy C., bà Phan Thị N. để từ đó kết luận không đủ cơ sở xem xét, giải quyết giao đất tái định cư cho vợ chồng bà H., ông K. là không đúng.

Quá trình giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H., UBND thành phố V. đã xác minh đối với các trưởng khu X, phường G. qua các thời kỳ là ông Đỗ Văn C. nguyên trưởng khu X, phường G. giai đoạn 2006 -2012, ông Bùi Văn T. trưởng khu X, G. từ 2012 đến thời điểm xác minh là ngày 28/9/2020, ông Nguyễn Văn T. nguyên tổ trưởng tổ X, khu X, phường G. cũng là hàng xóm nhà ông C. bà N. đều xác định thời điểm thu hồi đất bà H., ông K. không ở cùng ông C., bà N.. Ông Nguyễn Từ T. là hàng xóm liền kề nhà ông C., bà N. cũng xác nhận: “... từ khi chị Phùng Thị Thu H. lấy chồng, chị Hương không ở nhà ông C., bà N., khoảng tháng 9/2010 chị Hương có quay lại thuê nhà ông T. gần nhà ông C. để ở, đến cuối năm 2011 gia đình chị Hương không ở nhà thuê của ông T. nữa do phải giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Quảng trường Hùng Vương...”. Như vậy có căn cứ xác định thời điểm hộ ông C., bà N. bị thu hồi đất bà Phùng Thị Thu H. mặc dù có hộ khẩu tại địa chỉ tổ X, khu X, phường G., TP V. nhưng không ở cùng ông C., bà N.. Văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 và các văn bản 3288 ngày 19/11/2019, văn bản 1016/ UBND – TNMT ngày 16/4/2020 và văn bản 1884/UBND – TNMT ngày 06/7/2020 xác định thời điểm thu hồi đất hộ ông K. bà H. không ở cùng ông C. bà N. là có căn cứ.

Về việc hộ bà H. ông K. cũng đã được UBND phường G. đưa vào danh sách công khai các hộ được duyệt giao đất tái định cư và giao đất tách hộ ngày 23/01/2014. Cùng điều kiện như ông K. bà H. thì hộ bà Phùng Thị H. con gái ông C. bà N. và hộ: anh Phùng Huy V., vợ Trần Thị Tuyết M. con trai ông C. bà N. đều cùng có hộ khẩu Tổ X, khu X, phường G. đã được cấp đất tái định cư. Do đó ông K. bà H. cho rằng mình đủ điều kiện để được giao đất ở tái định cư, HĐXX xét thấy:

Như đã phân tích ở trên, việc UBND TP V. thu hồi đất của hộ ông C. bà N. và thực hiện đền bù cấp đất tái định cư cho ông C. bà N. là đúng quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai 2003; Điều 13 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp là đất ở; Điểm a, b Khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định về Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước, thu hồi đất.

Tại khoản 4 Điều 18 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: Các trường hợp được bố trí tái định cư.

“4. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống đủ điều kiện tách hộ hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương để quy định diện tích đất, diện tích nhà ở để bố trí tái định cư.”

Đối chiếu với quy định trên thì việc đã đưa hộ ông K. bà H. vào danh sách cấp đất tách hộ tái định cư năm 2014 không có nghĩa UBND TP V. phải cấp đất tách hộ cho tất cả các hộ đưa vào danh sách mà phải dựa vào các tiêu chí rà soát đánh giá của thành phố cũng như điều kiện thực tế tại địa phương. Mặt khác tại điểm a,b,d khoản 2 Điều 23 Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định:

“2. Hộ gia đình, cá nhân khi bị Nhà nước thu hồi đất ở thì được bố trí tái định cư trong các trường hợp sau (nếu người bị thu hồi đất có nhu cầu tái định cư, người được giao đất tại khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất do UBND tỉnh quy định):

a) Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được giao 01 ô đất tại khu tái định cư.

b) Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi nhỏ hơn diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được giao 01 ô đất tại khu tái định cư. Nhà nước thu hồi phần diện tích còn lại giao cho UBND cấp xã quản lý.

...

d) Trường hợp tại thời điểm thu hồi đất, trong hộ gia đình có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống, đủ điều kiện tách hộ và có nhu cầu tách hộ (có đơn đề nghị gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cấp huyện) hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở bị thu hồi thì việc tái định cư thực hiện tương ứng với diện tích đất ở bị thu hồi, cụ thể như sau:

- Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn 1,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được giao 01 ô đất tái định cư.

- Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi từ 1,5 đến 2,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được giao 02 ô đất tái định cư nếu trên thửa đất đó có từ 02 hộ hoặc 02 cặp vợ chồng chung sống trở lên.

- Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi trên 2,5 lần diện tích bình quân 1 ô đất tái định cư tại khu tái định cư đã được quy hoạch, thì được giao 03 ô đất tái định cư nếu trên thửa đất đó có từ 03 hộ hoặc 03 cặp vợ chồng chung sống trở

lên.

- Trường hợp trên thửa đất đó có nhiều hộ chung sống, nếu có hộ gia đình chưa được tái định cư và có nhu cầu giao đất ở mới thì làm thủ tục để UBND cấp xã xem xét đề nghị UBND cấp huyện giao đất ở mới theo quy định. Trường hợp được giao đất ở mới phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định”.

Tại Quyết định 22/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định như sau:

“Điều 4. Bồi thường về đất đối với hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi (Thực hiện Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)

Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì được giao đất tái định cư như sau:

+ Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng 130% diện tích đất ở được giao tại khu tái định cư theo quy hoạch được duyệt thì hộ gia đình là chủ hộ được giao 1 thửa đất tái định cư. Đối với các gia đình (cặp vợ chồng), hoặc các hộ (trong trường hợp chung quyền sử dụng đất) còn lại, căn cứ vào quỹ đất ở khác trên địa bàn UBND cấp huyện xem xét, ưu tiên bố trí xét giao đất ở theo đúng quy định.

+ Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi lớn hơn 130% diện tích đất ở được giao tại khu tái định cư theo quy hoạch được duyệt thì hộ gia đình là chủ hộ được giao 1 thửa đất tái định cư. Ngoài ra, UBND cấp huyện xem xét, bố trí giao bổ sung cho các gia đình (cặp vợ chồng), hoặc các hộ (trong trường hợp chung quyền sử dụng đất) còn lại một (01) thửa đất ở theo quy hoạch khu tái định cư và các hộ này phải nộp tiền hạ tầng đối với phần diện tích đất ở giao tăng thêm của 2 thửa đất tái định cư so với tổng diện tích đất ở bị thu hồi của chủ hộ (ngoài tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định).”

Căn cứ các quy định trên, UBND TP V. đã tiến hành rà soát và đã giao bổ sung 02 ô đất ở diện tích hộ cho các con ông C. và bà N. do ở cùng trên thửa đất thu hồi là hộ bà Phùng Thị H. (ly hôn) ô đất số: 17, diện tích 70,0 m² và hộ ông Phùng Huy V., vợ Trần Thị Tuyết M. ô đất số: 18, diện tích 70,0 m² vào Khu Tái định cư Quảng trường Hùng Vương thuộc khu X2, phường G., TP V. (nay là phường V., tỉnh Phú Thọ). Đối với trường hợp của vợ chồng ông K., bà H., tại thông báo số 07/TB-TRS ngày 04/01/2019, tổ rà soát đã thông báo kết quả cho ông K., bà H. nội dung như sau: “bà H. và 2 con có hộ khẩu thường trú tại khu

X, phường G. (tách hộ từ ông C., bà N.) ngày 10/12/2009 nhưng thực tế không ở cùng với gia đình ông C. tại khu X, phường G. mà ở nhờ trên đất của ông C., bà N. tại khu M., phường M. (nhà ông C., bà N. hiện nay đang ở), hiện nay đang ở nhà sàn phía ngoài bờ sông là đất phường G. xâm canh của phường M.. Năm 2016, ông K. chuyển hộ khẩu từ huyện C. về cùng với vợ con tại phường G.”.

Sau khi nhận được Thông báo số 07/TB-TRS ngày 04/01/2019, ngày 03/9/2019, bà H. ông K. ủy quyền cho bà Vũ Thị H. và bà Nguyễn Thị Thu N. gửi nhiều đơn thư kiến nghị đến UBND thành phố V., UBND tỉnh Phú Thọ và được UBND thành phố V. trả lời nhiều lần tại các văn bản số 3288/UBND-TNMT ngày 19/11/2019, văn bản số 1066/UBND-TNMT ngày 16/4/2020 và văn bản số 1884/UBND-TNMT ngày 06/7/2020, nội dung thể hiện tại thời điểm thu hồi đất, ông K. bà H. không ở cùng hộ ông C., bà N. nên không thuộc trường hợp xem xét giao đất tách hộ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; khoản 1, khoản 4 Điều 18 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009; Khoản 2 Điều 23 Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Không đồng ý với nội dung các văn bản trả lời của UBND thành phố V., ngày 31/7/2020 ông K., bà H. có đơn khiếu nại, sau đó chủ tịch UBND thành phố Việt Trì ra Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại của bà H.. Đoàn xác minh đã báo cáo kết quả và kiến nghị Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại (phiên đối thoại ngày 03/11/2020), đến ngày 06/11/2020 bà H. (đại diện theo ủy quyền của ông K. bà H.) có đơn xin rút đơn khiếu nại.

Sau đó ông K., bà H. lại tiếp tục có đơn đề nghị giao đất ở tái định cư cho ông bà khi Nhà nước thu hồi đất của ông C. bà N., UBND thành phố V. có văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 trả lời ông bà về việc nội dung giao đất đã được trả lời tại các văn bản trước đó, và các văn bản đã nêu rõ thời điểm thu hồi ông K. bà H. không ở cùng với hộ ông C., bà N. do đó đề nghị giao đất ở tái định cư của ông K. bà H. không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Như vậy, sau khi Nhà nước thu hồi 72,2 m² đất ở của hộ ông C., bà N. để thực hiện dự án, gia đình ông C., bà N. và các con ông C., bà N. ở chung tại thửa đất bị thu đã được giao 220,0 m² đất ở, gấp 03 lần diện tích thu hồi. UBND TP V. đã thực hiện đúng quy định về thu hồi đất và đền bù tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông C. bà N..

Nội dung trả lời tại văn bản số 2566/UBND-TNMT ngày 23/9/2024 và các văn bản trước đó của UBND thành phố V. phù hợp với kết quả xác minh tại hồ sơ giải quyết khiếu nại năm 2020 mà người bị kiện cung cấp, đúng quy định của Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi

hành do đó yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H. không được chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, cần bác toàn bộ kháng cáo của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K.; Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2026/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Phú Thọ.

[4] Về án phí: Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Luật tố tụng Hành chính.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính.

Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K..

Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số: 02/2026/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 31, Điều 59, điểm a khoản 2, Điều 158, Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 điều 348, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính 2015, sửa đổi bổ sung 2025;

Căn cứ khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai 2003; Điều 13 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điểm a, b khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; khoản 1, khoản 4 Điều 18 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; điểm a,b,d khoản 2 Điều 23 Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ: Ban hành quy định, đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần văn bản số 2566/UBND – TNMT ngày 23/9/2024 của UBND thành phố V. về việc trả lời đơn của công dân và đề nghị công nhận quyền được xét giao đất tái định cư cho vợ chồng ông K. bà H.

theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Công K. và bà Phùng Thị Thu H. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm. Xác nhận ông K., bà H. đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003469 ngày 14/10/2025 tại thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận Bà Phùng Thị Thu H. và ông Nguyễn Công K. đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0001187 ngày 31/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực I, tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực I, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Nguyễn Hà Giang